

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN

Số 108 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 26/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 03 ngày 07/04/2015; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa và ven biển.

Công ty có trụ sở tại số 108 đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|---------------|
| - Ông Hoàng Minh Hiếu | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Vũ Văn Tâm | Ủy viên |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|---------------------------|--------------------|-------------------------------|
| - Ông Vũ Văn Tâm | Giám đốc điều hành | |
| - Ông Trần Vũ Bình | Phó Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2017 |
| - Ông Phạm Thế Trọng Toàn | Phó Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Văn Tâm - Giám đốc Công ty.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Ông Lương Đức Chính | Ủy viên |
| - Bà Vũ Thị Thu Phương | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hạ Long, ngày 06 tháng 03 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Vũ Văn Tâm



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 34 /2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

**Kính gửi: CỖ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin, được lập ngày 06 tháng 03 năm 2018 từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích phủ nhận kết luận kiểm toán nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến mục V.18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 31/12/2017, khoản lỗ lũy kế của đơn vị là 118.697.811.490 đồng vượt quá vốn góp của chủ sở hữu công ty là 18.697.811.490 đồng và cũng tại ngày này, khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 54.943.293.925 đồng. Những dấu hiệu này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2015-038-1

Chuyens

Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2993-2015-038-1

CHỨNG THỰC ĐÁP SÀO ĐÚNG VỚI BAN CHINH

Số chứng thực: **1693** Quyển số: **01** SCT/BS

Ngày **19-07-2018** tháng năm 20

UBND PHƯỜNG HỒNG GAI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.986.231.239	25.777.814.430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	749.657.782	2.027.705.894
1. Tiền	111		749.657.782	2.027.705.894
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.001.973.317	13.456.700.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	35.843.273.876	12.634.235.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	114.951.721	250.697.234
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	78.707.080	631.546.529
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(44.480.080)	(64.794.060)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.520.720	5.015.392
III. Hàng tồn kho	140		8.172.204.948	9.387.729.459
1. Hàng tồn kho	141	V.7	8.172.204.948	9.387.729.459
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.062.395.192	905.678.252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	2.049.944.226	883.312.614
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	12.450.966	22.365.638
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.642.811.470	54.597.986.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.000.000	17.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	17.000.000	17.000.000
II. Tài sản cố định	220		38.933.194.180	46.323.778.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	38.933.194.180	46.323.778.000
Nguyên giá	222		91.480.200.603	91.480.200.603
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.547.006.423)	(45.156.422.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.000.000)	(170.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	4.560.000.000	4.560.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.692.617.290	8.257.208.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.692.617.290	8.257.208.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.629.042.709	80.375.800.809

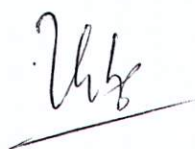
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		101.929.525.164	102.238.761.760
I. Nợ ngắn hạn	310		101.929.525.164	96.968.761.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	61.455.250.137	51.321.826.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	-	8.403.775.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	580.852.650	656.205.218
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.206.642.079	2.504.563.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	827.177.130	576.203.284
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	836.472.751	773.531.006
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	35.023.130.417	32.732.657.419
II. Nợ dài hạn	330		-	5.270.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	-	5.270.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(14.300.482.455)	(21.862.960.951)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(14.300.482.455)	(21.862.960.951)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		734.747.581	734.747.581
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.662.581.454	3.662.581.454
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(118.697.811.490)	(126.260.289.986)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(126.260.289.986)	(139.299.924.290)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.562.478.496	13.039.634.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		87.629.042.709	80.375.800.809

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Loan

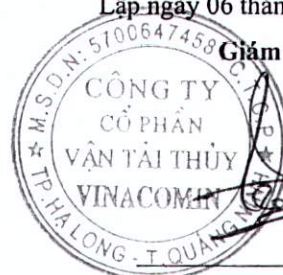
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

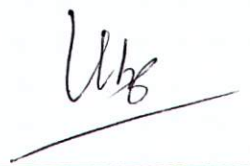
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	503.926.069.617	613.049.378.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		503.926.069.617	613.049.378.287
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	477.196.988.952	577.321.821.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.729.080.665	35.727.556.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.110.012	33.794.705
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.088.976.479	2.454.008.970
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.088.872.156	2.453.663.600
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.100.441.438	4.147.980.250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.025.134.300	15.978.017.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.536.638.460	13.181.344.690
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.708.770.460	1.425.726.601
12. Chi phí khác	32	VI.8	682.930.424	1.567.436.987
13. Lợi nhuận khác	40		1.025.840.036	(141.710.386)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.562.478.496	13.039.634.304
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.562.478.496	13.039.634.304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	756	1.304
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Giám đốc



Vũ Văn Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.562.478.496	13.039.634.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.390.583.820	7.495.473.866
- Các khoản dự phòng	03		(20.313.980)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		104.323	(503.423)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.110.012)	(32.945.912)
- Chi phí lãi vay	06		3.088.872.156	2.453.663.600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.999.614.803	22.955.322.435
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.515.043.840)	434.485.285
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.215.524.511	(633.935.783)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.068.951.582	11.003.736.132
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.397.959.477	420.454.175
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.487.533.332)	(2.055.002.424)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.679.473.201	32.125.059.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.110.012	32.945.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.110.012	32.945.912
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		203.834.194.182	101.844.619.924
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(206.813.721.184)	(135.458.158.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.979.527.002)	(33.613.538.672)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.277.943.789)	(1.455.532.940)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	2.027.705.894	3.482.735.411
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(104.323)	503.423
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	749.657.782	2.027.705.894

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

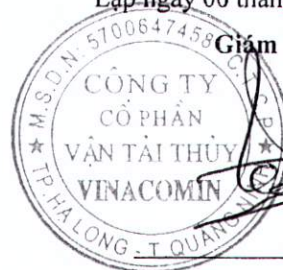
Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải thủy - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ – HĐQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của cổ đông sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên đơn vị, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 01 đến lần 03 ngày 07/04/2015; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 07/04/2015.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Vận tải và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 181 người (Tại ngày 31/12/2016 là 191 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán*****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (công ty mẹ) quy định tại thời điểm 31/12/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá do TĐ CN Than - Khoáng sản Việt Nam (công ty mẹ) quy định tại thời điểm 31/12/2017.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần thực hiện trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Phương tiện vận tải

07-15 năm

Thiết bị quản lý

05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản), lệ phí gia hạn tần số vô tuyến điện

12 tháng

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê

12- 24 tháng

Chi phí sửa chữa định kỳ tàu biển

12 - 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước khác

12 - 24 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá do TĐ CN Than - Khoáng sản Việt Nam (công ty mẹ) quy định tại thời điểm 31/12/2017.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán/chi phí:** Căn cứ phần giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh từ các năm 2007, 2008, 2009.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất vay theo hợp đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, phí khuyến khích bảo quản tốt hàng hóa, phí thương tác nghiệp tiêu thụ và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	53.641.728	52.798.168
Tiền gửi ngân hàng	696.016.054	1.974.907.726
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	749.657.782	2.027.705.894
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	749.657.782	2.027.705.894

2. Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV	4.560.000.000	4.560.000.000	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-
Cộng	4.560.000.000	4.560.000.000	-	4.560.000.000	4.560.000.000	-

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh đang làm thủ tục xin giải thể nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, Công ty đang trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này. Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết ở Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh là 8%.

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH thương mại - vận tải Hải Phòng	-	1.304.345.540
Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN	-	2.800.053.572
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	1.291.422.055	4.049.696.145
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	1.583.966.277
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	20.991.599.303	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	3.290.721.496	995.618.903
Công ty TNHH Vận tải biển Hoàng Hải	4.646.005.020	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả	2.314.749.111	-
Các khách hàng còn lại	3.308.776.891	1.900.555.293
Cộng	35.843.273.876	12.634.235.730

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Sanwa Commercial CO.LTD, Tokyo Branch	-	250.697.234
CN Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải VN - Đại lý hàng hải Bến Thủy	114.951.721	-
Cộng	114.951.721	250.697.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	34.227.000	-	505.000.000	-
Phải thu khác	44.480.080	(44.480.080)	126.546.529	(64.794.060)
Cộng	78.707.080	(44.480.080)	631.546.529	(64.794.060)

5.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
Cộng	17.000.000	-	17.000.000	-

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Mặt trời Việt	-	-	-	64.794.060	(64.794.060)	-
Nguyễn Văn Giang	17.449.725	(17.449.725)	-	17.449.725	-	17.449.725
Nguyễn Hồng Phú	8.893.330	(8.893.330)	-	8.893.330	-	8.893.330
Nguyễn Văn Huyền	18.137.025	(18.137.025)	-	18.137.025	-	18.137.025
Cộng	44.480.080	(44.480.080)	-	109.274.140	(64.794.060)	44.480.080

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.508.951.825	-	8.632.951.151	-
Công cụ, dụng cụ	260.535.401	-	216.176.970	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	402.717.722	-	538.601.338	-
Cộng	8.172.204.948	-	9.387.729.459	-

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
- Chi phí bảo hiểm tài sản	370.786.681	460.495.832
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	102.969.996	113.692.085
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.564.670.014	230.706.150
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.517.535	78.418.547
Cộng	2.049.944.226	883.312.614

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
- Giá trị công cụ dụng cụ		30.603.970
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	938.527.734	8.193.777.727
- Các khoản khác	754.089.556	32.826.682
Cộng	1.692.617.290	8.257.208.379

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	91.307.531.762	172.668.841	-	91.480.200.603
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	91.307.531.762	172.668.841	-	91.480.200.603
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	45.006.317.381	150.105.222	-	45.156.422.603
Tăng trong kỳ	7.378.401.996	12.181.824	-	7.390.583.820
- Khấu hao trong năm	7.378.401.996	12.181.824	-	7.390.583.820
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	52.384.719.377	162.287.046	-	52.547.006.423
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	46.301.214.381	22.563.619	-	46.323.778.000
Tại ngày 31/12/2017	38.922.812.385	10.381.795	-	38.933.194.180

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.894.362.342 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 22.935.289.741 đồng (Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	-	170.000.000	170.000.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	170.000.000	170.000.000
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	-	170.000.000	170.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	170.000.000	170.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng.

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	7.388.311.590	7.388.311.590	5.261.493.490	5.261.493.490
Công ty cổ phần Đại lý vận tải biển Hoàng Long	6.960.812.585	6.960.812.585	10.721.222.926	10.721.222.926
Công ty Cổ phần Kinh tế Quảng Yên	-	-	6.465.548.753	6.465.548.753
Công ty TNHH MTV VTB Tuấn Huy	5.990.742.503	5.990.742.503	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Vận tải Nam Dương	6.826.088.568	6.826.088.568	4.932.100.965	4.932.100.965
Các nhà cung cấp còn lại	34.289.294.891	34.289.294.891	23.941.459.876	23.941.459.876
Cộng	61.455.250.137	61.455.250.137	51.321.826.010	51.321.826.010

11.2 Số nợ người bán quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2017		01/01/2017	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần đóng tàu Sông Ninh - TKV	1.615.175.024	1.615.175.024	1.615.175.024	1.615.175.024
Các nhà cung cấp còn lại	-	-	360.373.253	360.373.253
Cộng	1.615.175.024	1.615.175.024	1.975.548.277	1.975.548.277

11.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	8.403.775.730
Cộng	-	8.403.775.730

12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế phải nộp**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	547.834.562	6.185.402.687	6.153.357.795	579.879.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	142.823.310	142.823.310	-
Các loại thuế khác	668.250	3.123.889	2.821.028	971.111
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107.702.406	611.009	108.311.330	2.085
Cộng	656.205.218	6.331.960.895	6.407.313.463	580.852.650

13.2 Thuế phải thu

	01/01/2017	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2017
Thuế thu nhập cá nhân	22.365.638	22.365.638	12.450.966	12.450.966
Cộng	22.365.638	22.365.638	12.450.966	12.450.966

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	31/12/2017	01/01/2017
Lương phải trả người lao động	3.206.642.079	2.504.563.093
Cộng	3.206.642.079	2.504.563.093

15. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Tạm trích giá vốn (xăng, dầu)	784.677.130	138.542.108
Chi phí lãi vay phải trả	-	398.661.176
Phí kiểm toán	42.500.000	39.000.000
Cộng	827.177.130	576.203.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**16. Phải trả khác***Phải trả ngắn hạn khác*

	31/12/2017	01/01/2017
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	211.855.500	219.805.500
Phải trả, phải nộp khác	624.617.251	553.725.506
Cộng	836.472.751	773.531.006

17. Vay và nợ thuê tài chính**17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	29.732.657.419	29.732.657.419	203.834.194.182	198.543.721.184	35.023.130.417	35.023.130.417
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	9.747.365.397	9.747.365.397	22.871.280.565	32.618.645.962	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (ii)	19.985.292.022	19.985.292.022	179.812.913.617	164.775.075.222	35.023.130.417	35.023.130.417
+ Vay cá nhân	-	-	1.150.000.000	1.150.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn/Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
+ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Cộng	32.732.657.419	32.732.657.419	203.834.194.182	201.543.721.184	35.023.130.417	35.023.130.417

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn:

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng cấp tín dụng số 45859.16.601.277826.TD ngày 22/08/2016, hạn mức vay tối đa 10 tỷ VND. Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất: Thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ của các khoản phải thu từ các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tàu chở hàng rời Vinacomin 01.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 105/2017/HĐTD/QNH/01 ngày 26/04/2017, hạn mức vay tối đa 40 tỷ VND. Thời hạn vay: 03 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất: Thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng bảo đảm số 0029.01-0316/HĐĐB/QNH ký ngày 08/04/2016.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>						
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (i)	5.270.000.000	5.270.000.000	-	5.270.000.000	-	-
Cộng	5.270.000.000	5.270.000.000	-	5.270.000.000	-	-

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có thời hạn 8 năm, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tàu Vinacomin 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	(139.299.924.290)	(34.902.595.255)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.039.634.304	13.039.634.304
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	(126.260.289.986)	(21.862.960.951)
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.562.478.496	7.562.478.496
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	100.000.000.000	734.747.581	3.662.581.454	(118.697.811.490)	(14.300.482.455)

(*): Khoản lỗ lũy kế của đơn vị tại thời điểm 31/12/2017 là 118.697.811.490 đồng vượt quá nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu công ty là 18.697.811.490 đồng và cũng tại ngày này, khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 54.943.293.925 đồng.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	76.452.220.000	76.452.220.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	23.547.780.000	23.547.780.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**18.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**19.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	31/12/2017	01/01/2017
USD	1.861,17	1.884,84

19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Phải thu Công ty TNHH Vận tải sông biển Liên Phú	540.000.000	2014	Tòa án bác đơn yêu cầu thi hành án do đối tượng không có khả năng chi trả.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.916.158.708	613.049.378.287
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	9.910.909	-
Cộng	503.926.069.617	613.049.378.287

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	477.196.988.952	577.321.821.322
Cộng	477.196.988.952	577.321.821.322

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.110.012	32.945.912
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	848.793
Cộng	22.110.012	33.794.705

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền vay	3.088.872.156	2.453.663.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.323	345.370
Cộng	3.088.976.479	2.454.008.970

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí vật liệu quản lý	780.000	130.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.850.000	64.917.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.038.769	181.814.031
Chi phí bằng tiền khác	4.951.772.669	3.901.118.369
Cộng	5.100.441.438	4.147.980.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	5.711.458.155	7.871.095.649
Chi phí vật liệu quản lý	167.146.039	179.554.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	167.517.512	269.705.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.181.824	117.071.870
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.888.438	1.052.793.504
Chi phí bằng tiền khác	5.194.942.332	6.484.796.633
Cộng	12.025.134.300	15.978.017.760

Trong năm doanh nghiệp không có các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền phạt thu được	1.309.639.460	1.354.576.171
Các khoản khác	399.131.000	71.150.430
Cộng	1.708.770.460	1.425.726.601

8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt	667.430.424	1.371.070.989
Các khoản khác	15.500.000	196.365.998
Cộng	682.930.424	1.567.436.987

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.562.478.496	13.039.634.304
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	7.562.478.496	13.039.634.304
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	756	1.304

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.832.229.023	42.297.649.366
Chi phí nhân công	30.132.747.215	28.699.480.403
Chi phí công cụ, dụng cụ	861.756.083	1.177.390.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.390.583.820	7.495.473.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.579.829.523	493.359.777.031
Chi phí khác bằng tiền	22.389.535.410	28.978.095.087
Cộng	494.186.681.074	602.007.866.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	203.834.194.182	101.844.619.924
Cộng	203.834.194.182	101.844.619.924

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm 2017	Năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	206.813.721.184	135.458.158.596
Cộng	206.813.721.184	135.458.158.596

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Hội đồng quản trị & Ban giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp HĐQT & Ban Giám đốc	911.179.000	1.142.000.000
Cộng	911.179.000	1.142.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**2.2 Các bên liên quan khác***Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm phả - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Khách sạn Heritage Hạ Long Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH 1TV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	Công ty cùng tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Công ty cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	Công ty cùng tập đoàn
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	404.097.286.703	478.830.104.104
Mua hàng hóa và dịch vụ	30.241.213.530	31.271.348.395
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.516.457.619	30.576.878.073
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	941.869.852	398.396.927
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.058.800	-
Công ty Cổ phần than Miền Nam - Vinacomin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.192.659.100	7.948.666.400
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	31.465.552.180	12.846.390.764
Mua hàng hóa và dịch vụ	38.200.000	-
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.640.883.115	4.491.415.525
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.852.835.659	5.289.930.236
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV**

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.762.041.200	4.866.531.159
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.030.736.910	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-

Công ty Than Hòn Gai - TKV

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	378.535.454	334.109.091

Khách sạn Heritage Hạ Long Vinacomin

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	152.254.555	148.250.001

Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	49.867.000	19.005.000

Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	161.283.050	141.144.500

Công ty CP Đại lý Hàng Hải - Vinacomin

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	142.273.170	1.475.688.857

Bệnh viện Than - Khoáng sản

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.637.268	7.325.000

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.000.000	16.400.000

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	306.750.000	-

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	793.684.787	-

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		
Phải thu về tiền vận chuyển	20.991.599.303	-
Công ty Cổ phần than Miền Nam - Vinacomin		
Phải thu về tiền vận chuyển	1.291.422.055	4.049.696.145
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		
Phải thu về tiền vận chuyển	3.290.721.496	995.618.903
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin		
Phải thu về tiền vận chuyển	2.314.749.111	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin**

Phải thu về tiền vận chuyển	867.740.907	-
-----------------------------	-------------	---

Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin

Phải thu về tiền vận chuyển	-	1.583.966.277
-----------------------------	---	---------------

Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin

Phải thu về tiền vận chuyển	-	2.800.053.572
-----------------------------	---	---------------

Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin

Phải thu về tiền vận chuyển	-	182.868.885
-----------------------------	---	-------------

Cộng	28.756.232.872	9.612.203.782
-------------	-----------------------	----------------------

Nợ phải trả**Công ty CP Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí**

Phải trả về tiền vận chuyển đã nhận trước	44.825.000	-
---	------------	---

Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin

Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	379.663.497
--	---	-------------

Công ty CP đóng tàu Sông Ninh - TKV

Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.615.175.024	1.615.175.024
--	---------------	---------------

Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV

Phải trả về tiền mua hàng hóa, dịch vụ	6.127.000	-
--	-----------	---

Cộng	1.666.127.024	1.994.838.521
-------------	----------------------	----------------------

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2017, khoản lỗ lũy kế của đơn vị là 118.697.811.490 đồng vượt quá nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu công ty là 18.697.811.490 đồng và cũng tại ngày này, khoản nợ ngắn hạn của đơn vị vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 54.943.293.925 đồng. Những dấu hiệu này đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

Lập ngày 06 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thanh Loan

Phạm Thị Thu Hà

Vũ Văn Tâm